

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý 4 năm 2018****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>29 963 747 039</b>	<b>29 655 133 571</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.02	<b>2 214 497 992</b>	<b>4 262 152 642</b>
1. Tiền	111		2 214 497 992	2 262 152 642
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.03	<b>8 000 000 000</b>	<b>2 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8 000 000 000	2 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10 503 116 821</b>	<b>11 379 108 382</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	10 392 975 690	11 445 144 782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		150 000 000	99 565 104
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	275 158 904	119 367 123
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.06	(315 017 773)	(284 968 627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8 548 289 323</b>	<b>11 213 397 023</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	10 034 188 153	12 734 839 758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1 485 898 830)	(1 521 442 735)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>697 842 903</b>	<b>800 475 524</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8a	527 694 230	711 495 198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.13	170 148 673	88 980 326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6 597 433 909</b>	<b>7 053 275 202</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3 571 989 917</b>	<b>3 720 450 732</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.09</b>	<b>2 071 589 917</b>	<b>2 220 050 732</b>
- Nguyên giá	222		5 649 084 372	5 649 084 372
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3 577 494 455)	(3 429 033 640)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>1 500 400 000</b>	<b>1 500 400 000</b>
- Nguyên giá	228		1 500 400 000	1 500 400 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 947 601 710</b>	<b>3 137 882 163</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.11	3 167 516 709	3 167 516 709
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(219 914 999)	(29 634 546)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77 842 282</b>	<b>194 942 307</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8a	77 842 282	194 942 307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>36 561 180 948</b>	<b>36 708 408 773</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>5 141 115 147</b>	<b>6 672 597 148</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4 493 640 979</b>	<b>4 837 238 667</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1 329 826 821	1 803 087 587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		99 258 035	64 964 165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	142 617 686	19 956 860
4. Phải trả người lao động	314		524 489 742	753 156 309
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	852 326 714	770 176 119
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15a	701 431 375	460 079 752
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		843 690 606	965 817 875
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>647 474 168</b>	<b>1 835 358 481</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	635 474 168	1 823 358 481
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15b	12 000 000	12 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>31 420 065 801</b>	<b>30 035 811 625</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.16</b>	<b>31 420 065 801</b>	<b>30 035 811 625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		14 986 800 000	14 986 800 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 859 726 199	2 859 726 199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2 090 895 376	1 860 276 951
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11 482 644 226	10 329 008 475
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối	421A		10 329 008 475	9 134 562 494
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1 153 635 751	1 194 445 981
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>36 561 180 948</b>	<b>36 708 408 773</b>

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Vũ Thanh Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Phạm Nhiêu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	4 582 047 256	4 657 520 964	59 443 850 750	70 402 619 481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-47 851 422	91 590 332	1 296 496 029	866 683 922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 629 898 678	4 565 930 632	58 147 354 721	69 535 935 559
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2 969 231 814	2 184 628 163	41 866 800 797	53 367 445 077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1 660 666 864	2 381 302 469	16 280 553 924	16 168 490 482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	260 679 473	313 818 140	615 336 701	557 195 606
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	120 173 764	513 705 582	440 174 169	667 801 762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	467 638 597	348 103 851	4 058 669 591	3 918 402 219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.06	1 331 876 365	1 688 887 849	6 657 074 177	6 346 806 291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1 657 611	144 423 327	5 739 972 688	5 792 675 816
11. Thu nhập khác	31		7 918 182	32 957.142	10 294 546	32 957 142
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7 918 182	32 957 142	10 294 546	32 957 142
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9 575 793	177 380 469	5 750 267 234	5 825 632 958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.07	8 200 759	40 368 094	1 137 898 727	1 160 264 152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1 375 034	137 012 375	4 612 368 507	4 665 368 806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.08			2 524	2 553
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				2 524	2 553

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đã Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
CÔNG PHÁP GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên đóng dấu)

Phạm Nhiều



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60 196 158 806	69 278 691 268
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46 664 235 751)	(60 335 926 424)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5 610 778 354)	(4 875 558 179)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1 172 179 871)	(1 173 249 413)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		827 314 884	1 307 688 957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1 748 552 065)	(2 464 409 219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5 827 727 649</b>	<b>1 737 236 990</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10 000 000 000)	(2 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		522 505 701	312 460 941
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5 477 494 299)</b>	<b>(1 687 539 059)</b>

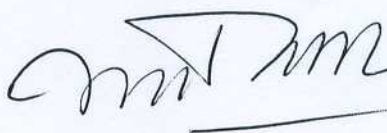
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2 397 888 000)	(4 714 703 840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2 397 888 000)</b>	<b>(4 714 703 840)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2 047 654 650)</b>	<b>(4 665 005 909)</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>		<b>4 262 152 642</b>	<b>8 927 158 551</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>2 214 497 992</b>	<b>4 262 152 642</b>

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Vũ Thanh Bình

Nguyễn Thị Minh Tâm

Phạm Nhiêu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/4/2011 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 01/12/2015 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

Danh sách các Công ty đầu tư góp vốn:

- Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục, tỷ lệ góp vốn 0,55%
- Công ty CP Sách và TBTH Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ góp vốn 0,52%
- Công ty CP In PHS và TBTH Quảng Nam, tỷ lệ góp vốn 7,5%
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng, tỷ lệ góp vốn 8,76%
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam, tỷ lệ góp vốn 2%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

đ) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****b. Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 – 5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 2

**c. Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với bán lịch block; 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## **12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán năm 2018

#### 1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.

#### 2. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	183.217.085	57.919.827
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.031.280.907	2.204.232.815
<b>Cộng</b>	<b>2.214.497.992</b>	<b>2.262.152.642</b>

#### 3. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	8.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

#### 4. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Nhà sách Yên Công	1.498.987.193	1.479.632.387
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2.836.015.480	3.219.088.830
Sở GD và Đào tạo TT-Huế	318.732.123	1.719.279.745
Phòng GD tiểu học - Sở GD&ĐT TT-Huế	1.869.625.798	70.009.825
Công ty CP Quốc Tế Việt Kim Long	1.117.347.099	1.906.206.447
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.752.267.997	3.050.927.548
<b>Cộng</b>	<b>10.392.975.690</b>	<b>11.445.144.782</b>

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	2.836.015.480	3.219.088.830
Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng	171.543.204	3.686.458
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	789.978.271	631.979.991
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	59.591.540	0
Công ty CP Sách - TB GD Bình Dương	50.705.010	102.431.230
Công ty CP sách & TBGD Miền Trung	0	15.606.656
<b>Cộng</b>	<b>3.930.149.105</b>	<b>3.972.793.165</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu	145.758.904	29.967.123
Tạm ứng CBCNV	129.400.000	89.400.000
<b>Cộng</b>	<b>275.158.904</b>	<b>119.367.123</b>

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	284.968.627	284.968.627
Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30.049.146	-
<b>Cộng</b>	<b>315.017.773</b>	<b>284.968.627</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.338.367.414		4.647.018.168	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	920.145.082		1.082.061.238	
Thành phẩm	5.769.295.230	1.485.898.830	7.000.637.251	1.521.442.735
Hàng hóa	6.380.427		5.123.101	
<b>Cộng</b>	<b>10.034.188.153</b>	<b>1.485.898.830</b>	<b>12.734.839.758</b>	<b>1.521.442.735</b>

**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	23.387.879	0
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	502.390.351	711.495.198
Chi phí thiết kế, biên tập sách, phí quản lí xuất bản	1.916.000	-
<b>Cộng</b>	<b>527.694.230</b>	<b>711.495.198</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí tổ chức bản thảo	77.842.282	194.942.307
<b>Cộng</b>	<b>77.842.282</b>	<b>194.942.307</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2018	3.697.596.119	1.853.397.344	98.090.909	5.649.084.372
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>3.697.596.119</b>	<b>1.853.397.344</b>	<b>98.090.909</b>	<b>5.649.084.372</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm 2018	1.478.102.362	1.852.840.369	98.090.909	3.429.033.640
Khấu hao trong kỳ	147.903.840	556.975	-	148.460.815
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>1.589.030.242</b>	<b>1.853.397.344</b>	<b>98.090.909</b>	<b>3.577.494.455</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	2.219.493.757	556.975	-	2.20.050.732
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>2.108.565.877</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.071.589.917</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.951.488.253 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 1.500.400.000 đồng tại 78 Pasteur, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018				01/01/2018				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP Bàn đồ & TA GD (ECl) (i)	Đang h/động	0,55%	10.294	118.937.709		191.468.400	118.937.709		152.351.200
- Cty CP Sách TBTH TP HCM (STC) (i)	Đang h/động	0,52%	29.300	456.275.000		503.960.000	456.275.000		908.300.000
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (ii)	Đang h/động	7,5%	33.750	242.304.000			242.304.000		
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (ii)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000			350.000.000		
- Cty CP Đầu tư XB-TB GD VN (ii)	Đang h/động	2%	200.000	2.000.000.000	219.914.999		2.000.000.000	29.634.546	
<b>Cộng</b>				<b>3.167.516.709</b>	<b>219.914.999</b>		<b>3.167.516.709</b>	<b>29.634.546</b>	

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu ECI và STC được xác định theo giá tham chiếu đóng cửa Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày 28/12/2018.

(ii) Các công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này cho nên công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Trừ Công ty CP Đầu tư xuất bản – TBGD Việt Nam, các Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DV XB Giáo dục tại Đà Nẵng đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Phải trả người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP Sản Xuất Thương Mại Mê Kông	502.804.500	-
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	194.326.622	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	375.550.000	1.136.623.502
Phải trả cho các đối tượng khác	257.145.699	666.464.085
<b>Cộng</b>	<b>1.329.826.821</b>	<b>1.803.087.587</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	635.474.168	1.823.358.481
<b>Cộng</b>	<b>635.474.168</b>	<b>1.823.358.481</b>

### Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Sách & TB Giáo dục Miền Nam	-	7.700.400
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	194.326.622	-
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.011.024.168	2.959.981.983
<b>Cộng</b>	<b>1.205.350.790</b>	<b>2.967.682.383</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	6.066.442	290.528.168	196.592.385	100.002.225	-
Thuế TNCN	61.552.622	-	173.168.819	220.056.022	108.439.825	-
Thuế GTGT	-	13.890.418	100.349.821	71.624.778	-	42.615.461
Thuế TNDN	27.427.704	-	1.137.898.727	1.172.179.871	61.708.848	0
Thuế nhà đất	-	-	1.035.276	1.035.276	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88.980.326</b>	<b>19.956.860</b>	<b>1.705.980.811</b>	<b>1.664.488.332</b>	<b>170.148.673</b>	<b>142.617.686</b>

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí bản thảo	852.326.714	770.176.119
<b>Cộng</b>	<b>852.326.714</b>	<b>770.176.119</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, YT, TN & TNNN	3.361.388	1.988.442
Chi phí tổ chức bản thảo	570.761.000	295.972.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.308.987	162.118.810
<b>Cộng</b>	<b>701.431.375</b>	<b>460.079.752</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền ký cược của các Nhà sách	12.000.000	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2017	14.986.800.000	2.859.726.199	1.627.008.511	11.532.450.494
Tăng trong kỳ			233.268.440	4.665.368.806
Giảm trong kỳ				5.868.810.825
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>1.860.276.951</b>	<b>10.329.008.475</b>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	14.986.800.000	2.859.726.199	1.860.276.951	10.329.008.475
Tăng trong kỳ			230.618.425	4.612.368.507
Giảm trong kỳ				3.458.732.756
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>2.859.726.199</b>	<b>2.090.895.376</b>	<b>11.482.644.226</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	4.407.610.000	4.407.610.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.579.190.000	10.579.190.000
<b>Cộng</b>	<b>14.986.800.000</b>	<b>14.986.800.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.498.680	1.498.680
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.498.680	1.498.680
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	31/12/2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.329.008.475	11.532.450.494
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	4.612.530.138	4.665.368.806
Phân phối lợi nhuận	3.458.732.756	5.868.810.825
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.397.888.000
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i>	-	2.397.888.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	3.458.732.756	3.470.922.825
- <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i>	230.618.425	233.268.440
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)</i>	230.618.425	233.268.440
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)</i>	599.607.906	606.497.945
- <i>Trả cổ tức cho các cổ đông (16%)</i>	2.397.888.000	2.397.888.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>11.482.644.226</b>	<b>10.329.008.475</b>

Công ty tạm phân phối lợi nhuận 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-DAEBCO ngày 12 tháng 4 năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu sách giáo khoa	4.575.916.221	14.964.536.435
+ Doanh thu sách bổ trợ	3.396.469.174	3.665.883.076
+ Doanh thu sách tham khảo	48.583.846.355	49.115.085.801
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.870.421.857	2.375.560.088
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	17.197.143	281.554.081
<b>Cộng</b>	<b>59.443.850.750</b>	<b>70.402.619.481</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	817.821.545	764.362.582
+ Hàng bán bị trả lại	478.674.484	102.321.340
<b>Cộng</b>	<b>1.296.496.029</b>	<b>866.683.922</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Giá vốn sách giáo khoa	3.958.384.007	13.686.602.428
+ Giá vốn sách bổ trợ	2.729.819.619	2.816.435.956
+ Giá vốn sách tham khảo	31.345.826.354	33.141.826.591
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	2.553.733.582	2.114.644.960
+ Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	16.904.510	272.413.731
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	1.297.676.630	1.329.110.653
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.543.905)	6.410.758
<b>Cộng</b>	<b>41.866.800.797</b>	<b>53.367.445.077</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.023.696	175.042.165
Chiết khấu thanh toán nhanh	188.311.405	228.181.241
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.001.600	153.972.200
<b>Cộng</b>	<b>615.336.701</b>	<b>557.195.606</b>

### **5. Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán nhanh	249.893.716	638.167.216
Dự phòng tổn thất vốn đầu tư dài hạn	190.280.453	29.634.546
<b>Cộng</b>	<b>440.174.169</b>	<b>667.801.762</b>

### **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	2.722.224.149	2.607.749.578
Khấu hao TSCĐ	147.903.840	147.903.840
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	252.003.773	161.782.364
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.186.835.788	1.204.029.717
Các chi phí khác	2.348.106.627	2.228.836.792
Hoàn nhập dự phòng	30.049.146	(3.496.000)
<b>Cộng</b>	<b>6.657.074.177</b>	<b>6.346.806.291</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Tiền lương	2.527.617.583	2.380.573.596
Khấu hao TSCĐ	556.975	12.950.004
Chi phí vận chuyển	844.456.265	853.188.087
Chi phí thuê kho	381.818.180	327.272.728
Tuyên truyền, quảng cáo	304.220.588	344.417.804
<b>Cộng</b>	<b>4.058.669.591</b>	<b>3.918.402.219</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản khác	10.294.546	32.957.142
<b>Cộng</b>	<b>10.294.546</b>	<b>32.957.142</b>

### 8. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.750.267.234	5.825.632.958
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(60.773.600)	(24.312.200)
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT không tham gia điều hành)	101.228.000	109.660.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	20.000.000
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	162.001.600	153.972.200
Tổng thu nhập chịu thuế	5.689.493.634	5.801.320.758
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.137.898.727</b>	<b>1.160.264.152</b>

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.612.368.507	4.665.368.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	830.226.331	839.766.385
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.782.142.176	3.825.602.421
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.498.680	1.498.680
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.524</b>	<b>2.553</b>



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.620.659.891	8.362.750.184
Chi phí nhân công	5.250.003.362	4.988.323.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.460.815	160.853.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.044.718.394	17.909.731.983
Chi phí khác bằng tiền	1.101.357.879	1.101.672.066
<b>Cộng</b>	<b><u>30.165.200.341</u></b>	<b><u>32.523.331.251</u></b>

### **VIII. Những thông tin khác**

#### **1. Công cụ tài chính**

##### **a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

##### **b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.214.497.992	-	2.214.497.992
Phải thu khách hàng	10.077.957.917	-	10.077.957.917
Đầu tư tài chính	8.000.000.000	2.947.601.710	10.947.601.710
Phải thu khác	145.758.904	-	142.758.904
	<b>20.438.214.813</b>	<b>2.947.601.710</b>	<b>23.385.816.523</b>

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.262.152.642	-	4.262.152.642
Phải thu khách hàng	11.160.176.155	-	11.160.176.155
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	3.137.882.163	5.137.882.163
Phải thu khác	29.967.123	-	29.967.123
	<b>19.452.295.920</b>	<b>3.137.882.163</b>	<b>22.590.178.083</b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	1.329.826.821	635.474.168	1.965.300.989
Chi phí phải trả	852.326.714	12.000.000	864.326.714
Phải trả khác	698.069.987	-	698.069.987
	<b>2.880.223.522</b>	<b>647.474.168</b>	<b>3.527.697.690</b>

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	1.803.087.587	1.823.358.481	3.626.446.068
Chi phí phải trả	770.176.119	-	770.176.119
Phải trả khác	458.091.310	12.000.000	470.091.310
	<b>3.031.355.016</b>	<b>1.835.358.481</b>	<b>4.866.713.497</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***2. Thông tin các bên liên quan****a. Các bên liên quan trong kỳ**

<b>Công ty liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CPĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Đơn vị phụ thuộc của công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Công ty liên kết
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Chung công ty đầu tư



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Cung ứng sách	0	26.575.221
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	3.577.611.740	3.517.988.560
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Cung ứng sách	11.670.577.750	12.633.826.150
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	3.979.837.566	3.882.102.136
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	563.652.786	417.527.176
Công ty CP Sách & TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	48.273.780	75.587.220
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	0	21.946.880
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	137.004.244	486.829.419
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách	227.926.360	788.707.900
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	Cung ứng sách	112.317.840	388.978.410
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cung ứng sách	2.020.129.465	2.881.602.510
<b>Mua hàng</b>			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLБ,thuê kho	2.239.326.622	2.768.149.166
Công ty CP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	In gia công	207.196.785	397.229.730
Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam	In gia công	2.195.493.492	2.778.943.237
Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Tổ chức bản thảo	7.891.887.463	6.756.851.424
Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục	Tập bản đồ, Atlas	2.562.169.600	2.131.280.320
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	Sách tham khảo	2.280.806.110	2.463.440.890
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội	Sách tham khảo	5.691.085.520	6.138.182.770
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Hà Nội	Sách Vnen	305.195.236	7.815.030.846
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách giáo khoa	1.719.903.121	1.081.185.150
Công ty CP ĐT&PT Trường PTCN Giáo dục	Sách CNGD	5.225.222.155	7.569.411.305
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Sách giáo khoa	717.426.588	670.611.663

**c. Các giao dịch khác**

		<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Hội đồng quản trị	Thù lao	185.742.0000	190.140.000
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.332.381.384	1.075.021.410

**12. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**13. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**14. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Thanh Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Tâm



Giám đốc

Phạm Nhiêu



Số: 07/SGD ĐN

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng (Mã chứng khoán DAE) xin giải trình chênh lệch về lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 giảm trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Trong quý IV năm 2018 doanh thu thuần bán hàng tăng 0,015 % so với cùng kỳ năm 2017 nhưng giá vốn hàng bán tăng 36 % (do giá nguyên vật liệu tăng) và các chi phí khác tăng làm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế trong quý IV năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Vậy Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Đà Nẵng kính báo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng kính chào. /.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP
- 



**PHẠM NHIÊU**